



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 33

Ngày 29 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

25 - 5 - 2026	Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	03
25 - 5 - 2026	Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang.	11
25 - 5 - 2026	Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND Quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	24
26 - 5 - 2026	Quyết định số 41/2026/QĐ-UBND Quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	38
26 - 5 - 2026	Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	41
26 - 5 - 2026	Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng,	50

thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

- 26 - 5 - 2026 Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang. 59

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 25 - 5 - 2026 Quyết định số 05/2026/QĐ-CTUBND phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang. 63

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/ND-CP và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD, Thông tư số 01/2025/TT-BXD, Thông tư số 09/2025/TT-BXD, Thông tư số 60/2025/TT-BXD;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 64 mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu
xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.
- Các nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến vật liệu xây dựng được công bố, gồm: Sở Xây dựng; Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.
- Chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực đầu tư xây dựng; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Đảm bảo sự quản lý toàn diện, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc quản lý, khảo sát, thu thập thông tin và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Đúng pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của

từng cơ quan, đơn vị.

3. Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phối hợp. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và nghiệp vụ chuyên ngành của các cơ quan liên quan. Đối với những vấn đề chưa thống nhất ý kiến, cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp báo cáo và đề xuất hướng giải quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

4. Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

5. Việc phối hợp phải được thực hiện kịp thời, chính xác, chặt chẽ và hiệu quả.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Cung cấp thông tin bằng văn bản, tài liệu có liên quan đến khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Tổ chức họp, hội nghị.

3. Cử đại diện tham gia các hoạt động khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng theo đề nghị của cơ quan chủ trì.

4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Phối hợp lựa chọn, lập Danh mục vật liệu xây dựng được công bố giá

1. Sở Xây dựng

a) Trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục các loại vật liệu xây dựng có trên thị trường lựa chọn, lập Danh mục vật liệu xây dựng được công bố giá trên địa bàn tỉnh.

b) Căn cứ tình hình thị trường và yêu cầu đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thường xuyên theo dõi, kịp thời cập nhật Danh mục vật liệu xây dựng được công bố giá.

c) Đối với những loại vật liệu xây dựng được nhiều đơn vị sản xuất hoặc có

nhieu quy cách khác nhau, thì lựa chọn các loại có quy cách, nhãn hàng hóa được sử dụng phổ biến tại địa phương để ghi vào Danh mục.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến vật liệu xây dựng được công bố quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này; Chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên theo dõi, thông báo bằng văn bản cho Sở Xây dựng để cập nhật Danh mục vật liệu xây dựng được công bố giá trong trường hợp có sự thay đổi về loại vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc thay đổi về loại vật liệu xây dựng trên thị trường.

Điều 6. Phối hợp khảo sát, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng

1. Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng hoặc đột xuất (trong trường hợp có biến động về giá vật liệu xây dựng) theo đề nghị của Sở Xây dựng, các cơ quan, đơn vị có liên quan gửi văn bản cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng hoặc thông tin liên quan đến việc khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp đến Sở Xây dựng để tổng hợp, cụ thể như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng được sử dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình các dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường thông qua các hoạt động quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp đã được cấp phép khai thác khoáng sản cung cấp thông tin về pháp lý hoạt động khai thác khoáng sản của các loại sản phẩm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

c) Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp thông tin về giá bán các loại vật liệu xây dựng do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân mình sản xuất, kinh doanh.

d) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến vật liệu xây dựng được công bố quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy

chế này; Ủy ban nhân dân xã, phường cung cấp danh sách các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

2. Thông tin về giá vật liệu xây dựng bao gồm các thông tin chủ yếu như sau:

- a) Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng.
- b) Đơn vị tính.
- c) Tiêu chuẩn kỹ thuật.
- d) Quy cách, gồm các thông tin về tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ của vật liệu xây dựng (nếu có).
- đ) Nhà sản xuất (nếu có).
- e) Xuất xứ, thông tin về nước sản xuất (nếu có).
- g) Điều kiện thương mại, thông tin về khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng.
- h) Vận chuyển.
- i) Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo từng khu vực.

3. Căn cứ thông tin do các cơ quan, đơn vị cung cấp tại khoản 1 Điều này Sở Xây dựng tổng hợp, tổ chức khảo sát, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Phối hợp công bố giá vật liệu xây dựng

1. Sở Xây dựng

a) Trên cơ sở thông tin về giá vật liệu xây dựng do các cơ quan, đơn vị cung cấp và kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng để tổng hợp, xây dựng văn bản công bố giá vật liệu xây dựng theo quy định.

b) Ban hành văn bản công bố giá vật liệu xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng theo quy định.

c) Trong trường hợp cần thiết, Sở Xây dựng trao đổi thông tin, tham khảo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các tỉnh lân cận trước khi công bố để tránh sự khác biệt quá lớn.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến vật liệu xây dựng được công bố quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này; Chủ đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình áp dụng giá vật liệu được công bố nếu có phát sinh vướng mắc hoặc trường hợp mức giá vật liệu xây dựng được công bố chưa phù hợp với mức giá thực tế trên thị trường thì gửi văn bản về Sở Xây dựng để xem xét, công bố điều chỉnh cho phù hợp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công bố giá vật liệu xây dựng theo quy định; tổ chức tiếp nhận, tổng hợp thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Chủ trì lập Kế hoạch thực hiện khảo sát, thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng khi cần thiết hoặc có biến động giá bất thường làm cơ sở xem xét bổ sung công bố giá vật liệu xây dựng kịp thời trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, thường xuyên theo dõi, kịp thời tổ chức kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có biến động giá bất thường (nếu có) để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên cập nhật và phối hợp cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh (gồm tên mỏ, vị trí, loại khoáng sản, công suất, thời hạn khai thác, tình trạng hoạt động và các nội dung có liên quan) để phục vụ công tác khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng; kịp thời thông báo các thay đổi thông tin về giấy phép khai thác khi có phát sinh gửi Sở Xây dựng tổng hợp, điều chỉnh nhằm bảo đảm việc công bố giá vật liệu được cập nhật kịp thời, phản ánh đúng thực tế thị trường và tình hình hoạt động khai thác khoáng sản.

4. Sở Khoa học và Công nghệ thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa liên quan đến vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý. Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra hồ sơ chất lượng sản phẩm, hàng hóa về vật liệu xây dựng của tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

5. Sở Công Thương chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh sản phẩm, hàng hóa liên quan đến vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường chỉ đạo các phòng chuyên môn thường xuyên theo dõi, kịp thời cung cấp thông tin có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phục vụ công tác khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho Sở Xây dựng từ nguồn ngân sách tỉnh phục vụ cho công tác khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng theo quy định.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến việc phối hợp thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh đến Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/ND-CP;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 283/2025/ND-CP;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-

CP;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, được bổ sung bởi Nghị định 331/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

Căn cứ Nghị định số 361/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức;

Căn cứ Nghị định số 181/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Quy định phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ của Tỉnh ủy; Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước); Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Ủy ban nhân dân xã, phường;

d) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (gọi chung là doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thuộc tỉnh);

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này; cán bộ, công chức chuyên trách Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân xã, phường;

e) Người giữ chức danh, chức vụ, kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (gọi chung là người quản lý doanh nghiệp) trong doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản này;

g) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, đúng quy định của pháp luật và

nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung, thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa phương.

4. Đảm bảo sự đồng bộ trong công tác quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động.

5. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; quản lý về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giới thiệu đề bầu hoặc bổ nhiệm; đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng, người quản lý doanh nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho Sở Nội vụ

1. Quyết định phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức bồi dưỡng kiến thức theo yêu cầu vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương, bồi dưỡng kiến thức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương.

2. Cho ý kiến đối với trường hợp tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức được bổ sung bởi Nghị định số 331/2025/NĐ-CP.

3. Thông báo nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm

giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có phần vốn Nhà nước.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác).

2. Về quản lý vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động

a) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức hành chính sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục vị trí việc làm;

b) Phê duyệt, điều chỉnh phê duyệt vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp (hoặc tỷ lệ viên chức bố trí theo vị trí việc làm) của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư);

c) Giao, điều chỉnh số lượng người làm việc, hợp đồng lao động cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư);

d) Cho ý kiến về việc ký kết hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự bảo đảm dưới 70% chi thường xuyên hoặc chưa được giao quyền tự chủ tài chính;

đ) Sở Giáo dục và Đào tạo giao, điều chỉnh số lượng người làm việc theo cấp học đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực

thuộc theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và quy định pháp luật (trừ đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 9 Quyết định này);

4. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I xếp lương loại A3 trở xuống đối với viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo chỉ tiêu được phê duyệt; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng, quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp khi thay đổi vị trí việc làm đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2 trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên);

5. Phê duyệt quy hoạch công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, từ chức đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý theo danh mục chức danh phân cấp tại mục V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, được bổ sung bởi Nghị định số 331/2025/NĐ-CP, sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ. Cho ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

6. Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái đối với công chức trong nội bộ cơ quan và giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong tỉnh; quyết định điều động đối với viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc và giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã (và ngược lại) theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng điều động, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập thực hiện theo Nghị quyết số 248/2025/QH15.

7. Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo,

bồi dưỡng theo quy định và kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt, điều chỉnh phê duyệt vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bố trí theo vị trí việc làm, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (hoặc tỷ lệ viên chức bố trí theo vị trí việc làm) trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư).

2. Tổ chức tuyển dụng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (không bao gồm việc tuyển dụng đối với viên chức và nhân viên trong cơ sở giáo dục công lập).

3. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo chỉ tiêu được phê duyệt; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương và phụ cấp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp khi thay đổi vị trí việc làm đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên);

4. Phê duyệt quy hoạch công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, giới thiệu nhân sự để bầu hoặc bổ nhiệm đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý theo mục V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, được bổ sung bởi Nghị định số 331/2025/NĐ-CP, sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ. Cho ý kiến bổ

nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, tạm đình chỉ chức vụ, cho thôi giữ chức vụ, từ chức đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

5. Việc điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Quyết định này.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Quyết định này.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Về tổ chức bộ máy

a) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

b) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng thuộc đơn vị và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Giao, điều chỉnh số lượng người làm việc cho các đơn vị trực thuộc theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí việc làm sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục vị trí việc làm.

4. Tổ chức thực hiện tuyển dụng theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức sau khi hết thời gian tập sự; hủy bỏ quyết định tuyển dụng viên chức và chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

5. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng I xếp lương loại A3 trở xuống theo chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xếp lương và phụ cấp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A2 và từ hạng II trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý; quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp khi thay đổi vị trí việc làm đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Phê duyệt quy hoạch viên chức quản lý, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại mục V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh. Cho ý kiến việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý. Thông báo thực hiện quy trình bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; thông báo thời điểm nghỉ hưu đối với các chức danh viên chức; quyết định nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

7. Quyết định điều động, chuyển đổi vị trí công tác đối với viên chức trong phạm vi nội bộ thuộc thẩm quyền quản lý; quyết định chuyển công tác đối với viên chức giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Quyết định cử viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định và kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

1. Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng III trở xuống thuộc thẩm quyền quản lý sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp.

2. Quyết định quy hoạch viên chức quản lý, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương trực thuộc sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Về tổ chức bộ máy

a) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

b) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng thuộc đơn vị và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A3 và từ hạng II trở xuống theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định quy hoạch cán bộ, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của đơn vị quy định tại mục V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Quyết định điều động, chuyển đổi vị trí công tác, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Quyết định này.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc cơ quan quản lý nhà nước

1. Quyết định quy hoạch viên chức quản lý; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài

thời gian giữ chức vụ, giao quyền, giao phụ trách, miễn nhiệm, cho từ chức, cho thôi giữ chức vụ đối với các chức danh viên chức quản lý của đơn vị; quyết định điều động, chuyển đổi vị trí công tác, nghỉ hưu, thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức hạng I xếp lương loại A3 và từ hạng II trở xuống theo quy định của pháp luật.

3. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Quyết định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được áp dụng Quyết định này như đối với cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm Quyết định này;

b) Trình cấp có thẩm quyền (qua Sở Nội vụ thẩm định) quyết định các nội dung liên quan về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức quy định tại mục II, mục III, mục IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Căn cứ quy định phân cấp và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai và tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng nội dung quy định này; trường hợp cần thiết thực hiện cụ thể hóa việc phân công, ủy quyền quản lý theo đúng quy định pháp luật.

d) Báo cáo kết quả thực hiện các nội dung phân cấp với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo quy định.

3. Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh

a) Thực hiện công tác quản lý đối với người quản lý doanh nghiệp theo quy

định của pháp luật, quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định): Quyết định đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; quyết định đánh giá, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có phần vốn nhà nước.

4. Sở Nội vụ

a) Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các nội dung về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo danh mục chức danh phân cấp quản lý quy định tại mục II, mục III, mục IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04/12/2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị bãi bỏ các văn bản ban hành không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của Nhà nước về quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

Điều 11. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ: Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, hợp đồng lao động, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ nội dung số thứ tự 41 mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân

tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Trường hợp các quy định của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; người quản lý doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý
trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 334/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường (viết tắt là cấp xã).

3. Người được bổ nhiệm chức danh viên chức quản lý tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại khoản 2 Điều này, gồm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Trưởng phòng và tương đương, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

2. Trường hợp cùng một đối tượng viên chức quản lý mà quy định tiêu chuẩn của cấp có thẩm quyền hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành có quy định cao hơn Quyết định này thì thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Các tiêu chuẩn khác đối với các chức danh viên chức quản lý không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II TIÊU CHUẨN CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Điều 3. Về chính trị, tư tưởng

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và Nhân dân; kiên định lý tưởng cách mạng, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới của Đảng. Tích cực nghiên cứu, học tập, nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thường xuyên cập nhật kiến thức mới và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn.

2. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động

trước mọi khó khăn, thử thách; kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước; nhận thức và hành động thống nhất về tư tưởng chính trị, tổ chức và đạo đức; kiên quyết đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

3. Có tinh thần yêu nước; luôn đặt lợi ích của Đảng, quốc gia, dân tộc, Nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp cao cả của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của Nhân dân; luôn giữ mối liên hệ mật thiết với Nhân dân, thường xuyên quan tâm, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân. Tuyệt đối chấp hành sự phân công của tổ chức, yên tâm công tác và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Về phẩm chất đạo đức, lối sống và ý thức tổ chức kỷ luật

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; chấp hành nghiêm quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, về những điều đảng viên không được làm; có ý thức tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức bản thân. Viên chức quản lý, nhất là người đứng đầu phải gương mẫu về phẩm chất đạo đức, lối sống và tinh thần trách nhiệm, tạo niềm tin, sự lan tỏa tích cực trong tập thể cơ quan, địa phương; đồng thời phải cần cù, chịu khó, năng động, đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, nói đi đôi với làm, thống nhất giữa tư tưởng - hành động - kết quả; dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích chung. Không háo danh; cơ hội chính trị, tham vọng quyền lực, dùng mọi thủ đoạn để có chức, có quyền, có khen thưởng để được quy hoạch, bổ nhiệm. Có tinh thần xây dựng và giữ gìn đoàn kết, phát huy dân chủ, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

2. Không tham nhũng, lãng phí, cơ hội, vụ lợi; không để gia đình, người thân và người khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi. Tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Kiên quyết đấu tranh

chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, chủ nghĩa cá nhân, lối sống xa hoa, thực dụng, bè phái, cục bộ địa phương, lợi ích nhóm.

3. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, chấp hành kỷ luật phát ngôn; chấp hành nghiêm pháp luật Nhà nước, quy định của địa phương, cơ quan, đơn vị; thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm và chỉ đạo thực hiện nghiêm nguyên tắc, quy định, quy chế, quy trình về công tác cán bộ; kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện, việc làm trái với các quy định của Đảng, Nhà nước trong công tác cán bộ.

Điều 5. Về trình độ

1. Về chuyên môn:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo tiêu chuẩn chức danh, phù hợp với vị trí việc làm viên chức quản lý đã được phê duyệt.

b) Đối với chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường mầm non: Có bằng tốt nghiệp trình độ từ cao đẳng trở lên.

2. Về lý luận chính trị:

a) Đối với chức danh tại điểm a, khoản 3, Điều 1 Quyết định này: Có bằng tốt nghiệp cử nhân chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị hoặc cao cấp lý luận chính trị - hành chính hoặc có giấy xác nhận tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với các chức danh tại điểm b, điểm c và điểm d, khoản 3 Điều 1 Quyết định này: Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận tương đương trình độ trung cấp lý luận chính trị của cơ quan có thẩm quyền.

3. Về quản lý nhà nước, chức danh nghề nghiệp:

Phải hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước theo yêu cầu vị trí việc làm viên chức quản lý được bổ nhiệm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày quyết định bổ nhiệm có hiệu lực.

4. Có trình độ ngoại ngữ phù hợp với vị trí việc làm viên chức quản lý đã được phê duyệt hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với trường hợp vị trí

việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số. Việc xác định trình độ ngoại ngữ và các trường hợp có văn bằng, chứng chỉ được xác định tương đương thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Có trình độ tin học phù hợp với vị trí việc làm viên chức quản lý đã được phê duyệt.

6. Có tư duy đổi mới, tầm nhìn chiến lược, phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề linh hoạt, hiệu quả; có năng lực nắm bắt, tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo và ra quyết định kịp thời, chính xác; có khả năng đóng góp vào việc hoạch định chủ trương, chính sách và lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển chung của địa phương, cơ quan, đơn vị.

7. Có năng lực thực tiễn, nắm chắc tình hình để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công phụ trách. Có khả năng phát hiện các vấn đề mới và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển.

8. Có năng lực và kinh nghiệm lãnh đạo, quản trị, quản lý, phát huy năng lực, sở trường, xây dựng và phát triển đội ngũ; có khả năng sử dụng, đánh giá hiệu quả viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền, đúng quy định; có năng lực phối hợp, điều hành công việc liên ngành, liên cấp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

9. Có uy tín, được viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị tin tưởng, tin nhiệm cao.

10. Có khả năng quy tụ, đoàn kết nội bộ, không bè phái, cục bộ; tạo được sự thống nhất, phát huy được sức mạnh tập thể; giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong nội bộ, xây dựng tập thể trong sạch, vững mạnh toàn diện.

11. Thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú.

Điều 7. Về kết quả công tác

Có thành tích, kết quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành gắn với

sản phẩm cụ thể theo chức danh lãnh đạo, quản lý, nhiệm vụ được giao hoặc tiêu chí kết quả công tác cụ thể gắn với vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của bộ, ngành, địa phương nơi công tác; được cấp có thẩm quyền nhận xét, đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm gần nhất.

Điều 8. Về sức khỏe, độ tuổi, kinh nghiệm công tác

1. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.
2. Bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định của Đảng và pháp luật.
3. Có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý hoặc thời gian công tác trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định tại Quyết định này.

a) Trường hợp bổ nhiệm từ nguồn nhân sự tại chỗ.

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành: Bảo đảm đã kinh qua chức danh quản lý của đơn vị cấu thành; thời gian giữ chức danh đang đảm nhiệm hoặc chức danh tương đương liền kề với chức danh dự kiến bổ nhiệm tối thiểu là 01 năm (12 tháng), nếu không liên tục thì được cộng dồn (*chỉ cộng dồn đối với thời gian giữ chức danh tương đương*).

Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định.

b) Trường hợp bổ nhiệm nhân sự từ nguồn bên ngoài

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành và dự kiến bổ nhiệm tại cơ quan, tổ chức không có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian giữ chức danh tương đương liền kề với chức danh dự kiến bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này hoặc bảo đảm thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định.

Trường hợp đơn vị đang công tác có đơn vị cấu thành và dự kiến bổ nhiệm tại đơn vị có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian giữ chức danh tương đương liền kề với chức danh dự kiến bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp đơn vị đang công tác không có đơn vị cấu thành và dự kiến bổ nhiệm tại cơ quan, tổ chức có đơn vị cấu thành: Bảo đảm thời gian công tác liên tục

trong ngành, lĩnh vực tương ứng với từng chức danh cụ thể theo quy định.

c) Trường hợp trước khi bổ nhiệm đã có thời gian giữ chức danh được xác định là chức danh thấp hơn liền kề, bằng, tương đương hoặc cao hơn chức danh dự kiến bổ nhiệm thì thời gian đó được tính vào thời gian giữ chức danh tương đương liền kề với chức danh dự kiến bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này; không áp dụng đối với trường hợp bị cách chức.

Điều 9. Một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm

1. Trường hợp được điều động, luân chuyển từ nơi khác đến không nhất thiết phải bảo đảm tiêu chuẩn “*đã kinh qua chức danh lãnh đạo, quản lý cấp dưới trực tiếp*” áp dụng đối với chức danh tương ứng quy định tại Quyết định này.

2. Trường hợp bổ nhiệm viên chức quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật về chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng, chuyên gia thì không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ tiêu chuẩn chức danh quy định tại Quyết định này, nhưng phải hoàn thiện trong thời gian 36 tháng kể từ khi được bổ nhiệm.

3. Khi xem xét, bổ nhiệm chức danh mới chưa có trong Quyết định này thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm áp dụng tiêu chuẩn chung và vận dụng tiêu chuẩn cụ thể của chức danh tương đương có vị trí, tính chất tương đồng.

4. Trường hợp bổ nhiệm lần đầu tiên vào các chức danh viên chức quản lý các cấp không nhất thiết phải bảo đảm đầy đủ các tiêu chuẩn về thành tích lãnh đạo, quản lý, kinh qua chức danh lãnh đạo, quản lý cấp dưới.

Trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương III TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC QUẢN LÝ

Điều 10. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định

này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác đảm nhận.
2. Có năng lực lãnh đạo, quản lý; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển của đơn vị.
3. Đang giữ chức vụ cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền.
4. Đối với chức danh Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 11. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực công tác đảm nhận.
2. Có năng lực lãnh đạo, quản lý; có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển của đơn vị.
3. Đang giữ chức vụ Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền.
4. Đối với chức danh Phó Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 12. Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Hiểu biết pháp luật về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị được giao phụ trách.
2. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Đang giữ chức vụ Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp người được bổ nhiệm không giữ chức vụ thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 04 năm trở lên (*đủ 48 tháng trở lên, không kể thời gian tập sự, thử việc*).
4. Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 13. Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Hiểu biết pháp luật về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị được giao phụ trách.
2. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (*đủ 36 tháng trở lên, không kể thời gian tập sự, thử việc*).
4. Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 14. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Hiểu biết pháp luật về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu, đề xuất tổ chức thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực, nhiệm vụ được giao của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đang giữ chức vụ cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp người được bổ nhiệm không giữ chức vụ thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 05 năm trở lên (*đủ 60 tháng trở lên, không kể thời gian tập sự, thử việc*).

4. Đối với chức danh người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có), Hiệu trưởng trường phổ thông và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 15. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Hiểu biết pháp luật về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu, đề xuất tổ chức thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực, nhiệm vụ được giao của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Đang giữ chức vụ Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp người được bổ nhiệm không giữ chức vụ thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (*đủ 36 tháng, không kể thời gian tập sự, thử việc*).

4. Đối với chức danh cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Trường đại học, cao đẳng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có), Phó Hiệu trưởng trường phổ thông và tương đương trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 16. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

1. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ về ngành, lĩnh vực, nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công lập được giao.

2. Đang giữ chức vụ cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp người được bổ nhiệm không giữ chức vụ thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 03 năm trở lên (*đủ 36 tháng trở lên, không kể thời gian tập sự, thử việc*).

3. Đối với chức danh Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và tương đương thuộc ngành giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 17. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Đáp ứng các tiêu chuẩn chung tương ứng quy định tại Chương II Quyết định này và các quy định sau:

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ về ngành, lĩnh vực, nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công lập được giao.

b) Đang giữ chức vụ Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) hoặc chức vụ, chức danh tương đương theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp người được bổ nhiệm không giữ chức vụ thì phải có thời gian công tác liên tục trong ngành, lĩnh vực từ đủ 02 năm trở lên (*đủ 24 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc*).

c) Đối với chức danh Phó Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và tương đương thuộc ngành giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Ngoài đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm b, khoản này còn phải đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Quyết định này theo quy định;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quy định tiêu chuẩn chức danh viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quản lý không quy định tại Quyết định này.

3. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm quyết định tiêu chuẩn, điều kiện về thành tích, kết quả và sản phẩm cụ thể phù hợp với lĩnh vực đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện việc bổ nhiệm viên chức quản lý.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người đang giữ chức danh viên chức quản lý chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Quyết định này thì phải hoàn thiện trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 36 tháng. Trong khi đang hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh theo quy định tại khoản này, nếu người giữ chức danh viên chức quản lý đến thời hạn bổ nhiệm lại thì vẫn được xem xét bổ nhiệm lại theo quy định.

2. Trường hợp đã thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại chức danh viên chức quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thì tiếp tục thực hiện quy trình và phải hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh được bổ nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp bổ nhiệm do hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức lại, chuyển đổi mô hình tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập mà chức vụ, chức danh đang giữ ở cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ bằng hoặc tương đương chức vụ, chức danh dự kiến đảm nhiệm ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mới hoặc trường hợp đổi tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, nếu chưa đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 5 Quyết định này.

4. Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa đáp ứng tiêu chuẩn về lý luận chính trị theo quy định tại Quyết định này thì cấp có thẩm quyền xem xét, thu hồi quyết định bổ nhiệm và bố trí công tác phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo,
tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 4 năm 2026 và Báo cáo số 444/BC-SNNMT ngày 08 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập và hoạt động hợp pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Hạn mức và diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tại các phường không vượt quá 5.000m².

2. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tại các xã không vượt quá 6.000 m².

3. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc xây dựng công trình tôn giáo thuộc di tích lịch sử - văn hóa đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xếp hạng thì căn cứ bản đồ khoanh vùng bảo vệ di tích, quỹ đất, quy hoạch có liên quan đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định diện tích đất giao cho từng trường hợp cụ thể.

4. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu sử dụng đất tôn giáo phục vụ cho mục đích đào tạo tôn giáo có diện tích lớn hơn khoản 1 và khoản 2 Điều này thì căn cứ theo quỹ đất, quy hoạch có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định diện tích đất giao cho từng trường hợp cụ thể.

5. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được Nhà nước giao đất hoặc đang sử dụng đất hợp pháp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có diện tích đất vượt quá hạn mức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được tiếp tục sử dụng theo diện tích đã được giao, đã được công nhận; trường hợp có nhu cầu mở rộng, điều chỉnh hoặc được Nhà nước giao đất mới thì thực hiện theo hạn mức quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật đất đai có liên quan.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đề nghị giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Giang trước khi sắp xếp đơn vị hành chính đã được cơ

quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận và chưa hoàn thành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì hạn mức và diện tích đất giao theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định hạn mức và quyết định diện tích giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
3. Bãi bỏ danh mục Quyết định số thứ tự 12 Mục I Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân và tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập và hoạt động hợp pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2026/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán

bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
3. Bãi bỏ nội dung số thứ tự 34 Mục III Phụ lục II tại Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức
trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2026/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, cách thức tổ chức thực hiện và quản lý việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức; quy định trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy chế này, thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường.

2. Trường Chính trị tỉnh và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được giao tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Lãnh đạo, quản lý từ Phó Trưởng phòng và tương đương trở lên trong các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường tham gia giảng dạy các chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng

1. Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm gắn với công tác sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao của cơ quan, đơn vị.
2. Thực hiện phân công trong tổ chức bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm.
3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức.
4. Nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức về tự nghiên cứu, tự học tập và chủ động lựa chọn chương trình bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Bảo đảm tính tự chủ của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức và tính tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.
6. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH VÀ QUẢN LÝ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 4. Điều kiện và tiêu chuẩn của cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo ngắn hạn, đại học, sau đại học

1. Đối với các lớp đào tạo ngắn hạn, đào tạo đại học thực hiện theo quy định, tiêu chuẩn, điều kiện tại Đề án, Kế hoạch, văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền khi tổ chức triển khai thực hiện.
2. Đối với đào tạo sau đại học
 - a) Đối với công chức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 171/2025/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng công chức.
 - b) Đối với cán bộ, viên chức phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 89/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Cách thức tổ chức thực hiện

1. Khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức tự học tập nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

2. Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ (theo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị).

Điều 6. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong nước, kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm báo cáo kết quả học tập bằng văn bản và nộp bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về cơ quan, đơn vị nơi công tác.

2. Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài kể từ ngày về nước, cán bộ, công chức, viên chức phải báo cáo kết quả học tập bằng văn bản và nộp bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ về cơ quan, đơn vị nơi công tác (công chức báo cáo kết quả trong thời hạn 10 ngày; cán bộ, viên chức báo cáo kết quả trong thời hạn 15 ngày). Trường hợp đào tạo dài hạn, cán bộ, công chức, viên chức thực hiện các thủ tục tiếp nhận, bố trí công tác theo quy định.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ THAM GIA
GIẢNG DẠY CÁC LỚP BỒI DƯỠNG

Điều 7. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị được giao tổ chức mở lớp bồi dưỡng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nội dung lớp bồi dưỡng tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng; chỉ đạo phối hợp xây dựng nội dung chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình theo quy định.

2. Bố trí thời gian và tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý nghiên cứu tài liệu, tham dự các hội nghị, hội thảo chuyên đề, đi công tác thực tế bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công tác giảng dạy.

Điều 8. Trách nhiệm của lãnh đạo, quản lý được cử tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng

Tham gia giảng dạy đảm bảo thời gian, nội dung, chất lượng theo chương trình bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo kế hoạch giảng dạy của cơ quan, đơn vị được giao tổ chức mở lớp bồi dưỡng. Trường hợp vì lý do đặc biệt không thể tham gia giảng dạy, phải thông báo cho cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp bồi dưỡng trước thời hạn lên lớp ít nhất 05 ngày và có xác nhận của cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Quyền của cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng

1. Được các cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp bồi dưỡng mời tham gia giảng dạy, tạo điều kiện về trang thiết bị phục vụ giảng dạy.
2. Được cơ quan trực tiếp quản lý tạo điều kiện về thời gian và các điều kiện khác để tham gia giảng dạy.
3. Được hưởng thù lao và các chế độ, quyền lợi khác theo quy định của Nhà nước và quy định các cơ quan, đơn vị tổ chức mở lớp bồi dưỡng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.
2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.
3. Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn và hằng năm đối với các lớp

đào tạo, bồi dưỡng do các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tổ chức mở lớp, gửi Sở Nội vụ để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Quyết định cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo phân cấp; tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

5. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức mở các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ngoài thực hiện các nội dung nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này; chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện một số nhiệm vụ sau:

a) Căn cứ vào Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời ban hành Quyết định mở lớp, lập dự toán kinh phí mở các lớp bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Tham mưu xây dựng, biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định ban hành trước khi tổ chức giảng dạy, bảo đảm thống nhất, đúng quy định.

6. Việc cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài thực hiện theo Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh và quy định về phân cấp quản lý cán bộ của cấp có thẩm quyền.

Điều 11. Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn và hằng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo thẩm quyền.

3. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh cử cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong nước.

4. Phối hợp thẩm định về đối tượng, chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng đối với đề xuất cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, gửi Sở Ngoại vụ tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

5. Tổng hợp, báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, đột xuất theo quy định.

Điều 12. Trường Chính trị tỉnh và cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm tổ chức mở lớp đào tạo, bồi dưỡng

1. Nghiên cứu đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Tổ chức biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

3. Lập dự toán kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí; phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị quản lý học viên trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

Điều 13. Sở Tài chính

Căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí công tác đào tạo cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn và kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước bảo đảm thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

Điều 14. Sở Ngoại vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định đối với các trường hợp thuộc diện

Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý có nhu cầu đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, trình cấp có thẩm quyền cho chủ trương và quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo quy định phân cấp quản lý cán bộ, Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý về Sở Nội vụ (đối với các cơ quan khối chính quyền) để tổng hợp theo quy định. Thời gian báo cáo trước ngày 15/12 hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với nội dung báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh thời gian gửi báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018);

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

b) Các nội dung khác chưa được quy định trong Quyết định này, thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

c) Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

d) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Quy trình xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương

1. Kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương

- Hàng năm, căn cứ Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương.

- Sở Công Thương tổ chức triển khai kế hoạch kinh phí khuyến công địa

phương sau khi được phê duyệt.

2. Đăng ký, phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương hàng năm

a) UBND xã, phường đăng ký nhiệm vụ, đề án khuyến công địa phương (năm sau) về Sở Công Thương.

b) Đơn vị thực hiện tổng hợp nhiệm vụ, đề án khuyến công do cấp xã, phường đề xuất và bổ sung nhiệm vụ, đề án khuyến công do Đơn vị thực hiện đề xuất; đồng thời khảo sát, lập đề án và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí khuyến công địa phương, trình Sở Công Thương theo đề xuất của UBND xã, phường.

c) Sở Công Thương hoàn chỉnh kế hoạch kinh phí khuyến công cấp tỉnh, gửi lấy ý kiến Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan, để tổng hợp, trình Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Sau khi kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương được phê duyệt, Sở Tài chính tổng hợp phần kinh phí khuyến công vào dự toán ngân sách hàng năm (năm sau) của tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương

1. Phương thức thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương

a) Các nhiệm vụ, đề án thực hiện theo Luật Đấu thầu (nếu đủ điều kiện theo quy định) gồm: Tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

b) Ngoài các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khác thực hiện theo phương thức xét chọn. Phương thức xét chọn các đề án khuyến công: Ưu tiên các đề án khuyến công điểm (là đề án khuyến công địa phương được lập theo ngành nghề sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của địa phương; có từ 02 nội dung hoạt động khuyến công và 02 đối tượng thụ hưởng trở lên; thời gian thực hiện từ 02 đến 03 năm; các nội dung hoạt động khuyến công trong đề án có sự liên kết nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng có trọng tâm,

trọng điểm); đề án có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP. Trong trường hợp các đề án khuyến công có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau, ưu tiên xét chọn các đề án khuyến công của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

2. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt thực hiện đề án khuyến công địa phương

a) Nguyên tắc lập đề án khuyến công địa phương

- Phù hợp chủ trương, chính sách chung về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

- Phù hợp nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 235/2025/NĐ-CP; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC Hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-BTC.

b) Đề án khuyến công địa phương gồm các nội dung cơ bản sau: Tên đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện; Sự cần thiết và căn cứ lập đề án; Thời gian thực hiện đề án; Mục tiêu; Quy mô đề án; Nội dung và tiến độ; Dự toán kinh phí; Tổ chức thực hiện; Hiệu quả của đề án...

c) Hồ sơ đăng ký hỗ trợ kinh phí đề án khuyến công địa phương (Sở Công Thương hướng dẫn các đối tượng theo khoản 2 Điều 1 quy định này thực hiện theo quy định của pháp luật).

d) Thẩm tra, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương, phê duyệt đề án khuyến công địa phương.

- Đơn vị thực hiện thẩm tra hồ sơ các đề án do UBND xã, phường đề xuất và trình Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- Sở Công Thương tổ chức thẩm định (qua phòng chuyên môn hoặc Hội đồng thẩm định).

Hồ sơ đề án khuyến công địa phương trình Sở Công Thương thẩm định gồm:

Tờ trình đề nghị thẩm định, đề án (kèm phiếu khảo sát tính khả thi) và hồ sơ của tổ chức/cá nhân thụ hưởng xin đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương và các tài liệu có liên quan.

đ) Triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương

Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương phối hợp UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện. Đơn vị thực hiện chịu trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ, báo cáo kết quả hàng tháng cho Sở Công Thương để tổng hợp và theo dõi.

e) Nghiệm thu đề án khuyến công địa phương

- Nội dung: Kiểm tra đánh giá thực tế mức độ hoàn thành các nội dung đề án theo hợp đồng thực hiện đề án.

- Thành phần nghiệm thu gồm: Đơn vị thực hiện, phòng chuyên môn Sở Công Thương, đại diện UBND xã, phường nơi triển khai đề án và đơn vị thụ hưởng.

f) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công, ngừng triển khai đề án khuyến công địa phương.

- Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các tổ chức, cá nhân thụ hưởng phải có văn bản gửi Sở Công Thương và UBND các xã, phường (*Trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án*)

- Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ khuyến công; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đơn vị thực hiện trong năm ngân sách;

- Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: Thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (trong năm tài chính) thực hiện đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi tổng kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ thực hiện đề án.

3. Tạm ứng, thanh quyết toán đề án khuyến công địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Công Thương

a) Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích.

b) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để thu hút nguồn vốn đầu tư và nguồn lực phục vụ hoạt động khuyến công.

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các đề án khuyến công địa phương.

d) Tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; Theo dõi, giám sát, chương trình, đề án khuyến công hàng năm; cập nhật, hướng dẫn và điều chỉnh, bổ sung tiêu chí theo dõi và giám sát chương trình, đề án khuyến công, biểu mẫu phù hợp tình hình thực tế từng năm.

đ) Đề nghị khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công địa phương.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn, kiểm soát việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo đúng quy định.

b) Thẩm định, tổng hợp, cân đối, bố trí kinh phí thực hiện chương trình, kế hoạch khuyến công địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định Kiểm tra, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công đúng theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn trên địa bàn tỉnh, kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương hàng năm.

b) Đề xuất đề án khuyến công trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Công

Thương.

c) Phối hợp Sở Công Thương và sở, ban, ngành tỉnh liên quan giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn.

d) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm, định kỳ gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện đề án

a) Lập hồ sơ đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định. Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh quyết toán các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương; các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác trong quá trình thực hiện hoạt động khuyến công địa phương.

b) Tổ chức thực hiện đề án khuyến công địa phương theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết và các quy định hiện hành.

Thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán theo Quy định này; sử dụng kinh phí đúng dự toán, đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

c) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

d) Trách nhiệm tổng hợp báo cáo

- Các đơn vị thực hiện đề án hàng quý lập báo cáo tiến độ, khối lượng thực hiện các đề án gửi Sở Công Thương trước ngày 25 của tháng cuối quý.

- Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng).

- Tổng hợp báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm

tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án và việc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương.

e) Phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu các đề án khuyến công địa phương theo quy định.

5. Đơn vị thụ hưởng đề án khuyến công (theo khoản 2, Điều 1 Quyết định này)

a) Có trách nhiệm chủ động liên hệ với các (phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường; phòng chuyên môn của Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Công Thương) để được tư vấn, hướng dẫn xây dựng hoàn thiện đề án đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện đề án theo nội dung được phê duyệt, hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả.

c) Phối hợp các đơn vị liên quan để nghiệm thu đề án khuyến công hoàn thành, thanh toán kinh phí theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu; quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị hoặc các nội dung khác được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo quy định để phục vụ công tác hậu kiểm; có trách nhiệm lập báo cáo hoặc cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến đề án sau khi được hỗ trợ và đi vào hoạt động.

đ) Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin, tài liệu, báo cáo và các văn bản có liên quan khác đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong quá trình xây dựng và thực hiện đề án; chấp hành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc Idem tra, thanh tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án, định mức chi và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Quyết định số 37/2024/QĐ- UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án; định mức chi và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 87, 89 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ- UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng và máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hoá, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao; thẩm quyền quyết định điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg theo quy định tại điểm đ khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

b) Thẩm quyền quyết định số lượng máy móc, thiết bị trang bị cho các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị mà theo chức năng, nhiệm vụ được giao phải thường xuyên xử lý công việc có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên môi trường số để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số theo quy định tại khoản 1 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

c) Thẩm quyền quyết định số lượng máy móc, thiết bị cho các chức danh hoặc tại phòng làm việc của các cơ quan, đơn vị để phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số theo quy định tại khoản 2 Điều 5 a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

d) Thẩm quyền quyết định mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên môi trường số theo quy định tại khoản 3 Điều 5a Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

đ) Thẩm quyền quyết định trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

e) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa

đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

g) Thẩm quyền quyết định mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước trên môi trường số tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; mức giá, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng; mức giá, số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà

nước trên môi trường số cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở; Thủ trưởng ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên . quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

II. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2026/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;**Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Viên chức số 52/2019/QH14;**Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức được bổ sung bởi Nghị định số 331/2025/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 172/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 251/2025/NĐ-CP;**Căn cứ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ;**Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp quản lý tổ chức bộ*

máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước); Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên);

c) Ủy ban nhân dân xã, phường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường;

d) Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 và Điều 2 Luật Viên chức số 58/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14 (trừ viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên);

đ) Người lao động hợp đồng theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

e) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước

1. Về tổ chức bộ máy

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục và tương

đương thuộc Sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Quyết định chuyển công tác đối với công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đến cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh; tiếp nhận công chức từ cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh đến làm việc tại các tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý; tiếp nhận vào làm viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; biệt phái viên chức thuộc thẩm quyền quản lý làm công việc ở vị trí việc làm công chức, tiếp nhận viên chức biệt phái từ cơ quan, đơn vị khác đến làm công việc ở vị trí việc làm công chức của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP; biệt phái công chức theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP (trừ công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý).

3. Thông báo thực hiện quy trình bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và thông báo thời điểm nghỉ hưu đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc cơ quan, tổ chức (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định này).

4. Quyết định thành lập Hội đồng để đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện đối với công chức được xem xét thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ cao hơn ngạch hiện giữ (quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi Nghị định số 331/2025/NĐ-CP) theo phương án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Xếp ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý. Quyết định thay đổi vị trí việc làm và xếp ngạch tương ứng với vị trí việc làm mới đối với công chức khi thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức cùng thứ bậc chuyên môn, nghiệp vụ nhưng khác ngạch hiện giữ hoặc

khi thay đổi vị trí việc làm có ngạch công chức xếp theo thứ bậc về chuyên môn, nghiệp vụ thấp hơn ngạch hiện giữ.

6. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nghỉ hưu, thôi việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý. Ban hành quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc cơ quan, đơn vị được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định số 05-QĐ/ĐU ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi có chủ trương của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Quyết định ký kết hợp đồng thực hiện công việc quy định tại Điều 4 Nghị định số 173/2025/NĐ-CP.

8. Quyết định xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 251/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 7, khoản 8 Điều 2 Quyết định này đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng.

2. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nghỉ hưu, thôi việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý. Ban hành quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, sau khi có chủ trương của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Phân cấp cho Sở Nội vụ

1. Quyết định tuyển dụng công chức, hủy bỏ quyết định tuyển dụng; quyết định tiếp nhận vào làm công chức các trường hợp phải kiểm tra, sát hạch (quy định tại Điều 13 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP được bổ sung bởi Nghị định số

331/2025/NĐ-CP), sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng tuyển của cấp có thẩm quyền. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với các trường hợp không thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

2. Quyết định tiếp nhận công chức, viên chức từ cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh hoặc ngành dọc Trung ương đến công tác tại các cơ quan, đơn vị khối chính quyền cấp tỉnh, cấp xã thuộc tỉnh. Quyết định chuyển công tác đối với công chức, viên chức thuộc khối chính quyền ra ngoài tỉnh hoặc đến các cơ quan, đơn vị ngành dọc Trung ương (trừ: Các chức danh diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; viên chức trong cơ sở giáo dục công lập quy định thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

3. Thông báo thực hiện quy trình bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý đến tuổi nghỉ hưu theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức và thông báo thời điểm nghỉ hưu đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý theo phân cấp.

Điều 5. Phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định chuyển xếp lương, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng bậc lương thường xuyên, nâng mức hưởng các loại phụ cấp đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A2, viên chức hạng II và tương đương trở xuống (trừ các trường hợp giữ chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên cao cấp và trường hợp thuộc thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ viên chức quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước: Quyết định chuyển xếp lương, nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng mức hưởng các loại phụ cấp sau khi có ý kiến của cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý đối với viên chức giữ hạng chức danh nghề nghiệp tương đương ngạch chuyên viên trở xuống tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được áp dụng Quyết định này như đối với các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường: Chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm Quyết định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các nội dung theo phân cấp quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả thực hiện các nội dung phân cấp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) theo quy định.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.